

Bản thảo chỉ để thảo luận tại Hội thảo Mùa hè tại Nha Trang.
Xin đừng link hoặc trích dẫn vì tác giả sẽ còn tu chỉnh

Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước?

*Nguyễn Quang A**
Viện IDS

Báo cáo điềm lại quan điềm “kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo” của Đảng CSVN và sự thay đổi quan niệm đó trong thời gian qua. Đã có những thay đổi quan trọng về quan niệm và khu vực kinh tế nhà nước đã có sự dịch chuyển theo hướng cải thiện. Tuy nhiên, do muốn kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, nên nguồn lực (vốn đầu tư, vốn kinh doanh, tài nguyên, đặc quyền kinh doanh,...) đã được phân bổ quá ưu đãi cho khu vực này, khiến ràng buộc ngân sách của chúng mềm, không buộc chúng phải cạnh tranh khốc liệt, thiếu những khuyến khích đúng nên hiệu quả hoạt động kém.

Dựa vào số liệu chính thức của Tổng cục Thống kê (CSO) và những kết quả khảo sát của các viện và trung tâm nghiên cứu của nhà nước, chúng tôi điềm lại khu vực kinh tế này sử dụng bao nhiêu nguồn lực quốc gia và tạo ra thành tích thế nào.

Vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước luôn chiếm tỷ lệ cao (trên dưới một nửa) trong tổng đầu tư xã hội; khu vực này chiếm từ 53% đến 67% vốn kinh doanh của tất cả các doanh nghiệp; có tài sản cố định cao hơn tài sản cố định của các doanh nghiệp tư nhân trong và ngoài nước. Nhưng tỷ lệ đóng góp vào GDP không cân xứng chỉ ở mức 37-39%; các doanh nghiệp nhà nước chỉ tạo công ăn việc làm cho khoảng 4,4% tổng số lao động (chiếm 28% số lao động trong khu vực doanh nghiệp) và vài năm lại đây không tạo ra việc làm mới; chỉ đóng góp từ 25% đến 34% sản lượng công nghiệp; đóng góp không đáng kể cho nông lâm ngư nghiệp và thương mại nội địa; và có nhiều khả năng là khu vực nhập siêu lớn nhất và liên tục suốt hàng chục năm. Đây là những con số thống kê biết nói về sử dụng nguồn lực và thành tích của khu vực kinh tế giữ vai trò “chủ đạo”. Sự kém hiệu quả của khu vực kinh tế nhà nước là một trong những nguyên nhân chính gây bất ổn kinh tế vĩ mô, tăng lạm phát.

Đã đến lúc phải nghiêm túc nhìn nhận lại vai trò “chủ đạo” của khu vực kinh tế nhà nước. Ý tưởng về có các doanh nghiệp quốc doanh, các tập đoàn mà nhà nước đầu tư và bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, để làm công cụ cho Nhà nước “điều khiển”, là một cách dễ quyền lực hấp dẫn. Song không phải là lựa chọn khôn ngoan, và lại Nhà nước không phải lúc nào cũng điều khiển được chúng (vấn đề về người ủy thác, người chủ (nhà nước) và những người được ủy thác).

* Báo cáo này sử dụng rất nhiều kết quả khảo sát doanh nghiệp mới đây của CIEM, của Trung tâm Thông tin và dự báo, Bộ kế hoạch và Đầu tư, được ông Trần Đức Nguyên giúp trong phần tổng quan về quan niệm “khu vực kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo” của Đảng CSVN. Tôi chân thành cảm ơn sự cho phép sử dụng những kết quả này và sự giúp đỡ.

Nên tận dụng cơ hội khó khăn hiện nay để xem xét lại tận gốc rễ vai trò của kinh tế nhà nước và đẩy nhanh việc cải tổ chúng. Theo tôi, chúng không những không giữ được vai trò chủ đạo mà là một trong những nguyên nhân chính gây ra bất ổn kinh tế vĩ mô hiện nay còn là vấn đề trong tương lai nếu không được cải tổ triệt để.

I. Vai trò của khu vực kinh tế nhà nước

Vai trò của khu vực kinh tế nhà nước đã có những thay đổi trong quan niệm của Đảng CSVN và được ông Trần Đức Nguyên tóm tắt lại như sau:

Đối với kinh tế quốc doanh¹, nhận thức về vị trí của khu vực kinh tế này được điều chỉnh từng bước trong tiến trình đổi mới. Đại hội VI (12-1986) gắn vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh với việc “*chiếm tỷ trọng lớn cả trong sản xuất và lưu thông*”; Hội nghị Trung ương 6 khoá VI (3-1989) vẫn đặt quốc doanh vào vị trí chủ đạo, nhưng “*không nhất thiết chiếm tỷ trọng lớn trong mọi ngành, nghề*”. Vào đầu thập kỷ 90 (thế kỷ trước), kinh tế quốc doanh đang nắm vai trò chi phối nền kinh tế với 12 nghìn xí nghiệp (toàn bộ vốn đều thuộc Nhà nước), chiếm tỷ trọng lớn và giữ những vị trí then chốt trong các ngành phi nông nghiệp². Cương lĩnh 1991³ chỉ nêu gọn “*Kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế*”. Chiến lược 1991⁴ nói rõ hơn: “*Kinh tế quốc doanh được củng cố và phát triển trong những ngành và lĩnh vực then chốt, nắm những doanh nghiệp trọng yếu và đảm đương những hoạt động mà các thành phần khác không có điều kiện hoặc không muốn đầu tư kinh doanh... Những cơ sở không cần giữ hình thức quốc doanh thì Nhà nước chuyển hình thức kinh doanh, hình thức sở hữu hoặc giải thể, đồng thời có chính sách giải quyết việc làm và đời sống cho người lao động*”.

Quan điểm này một mặt tạo tiền đề cho sự phát triển khu vực kinh tế ngoài nhà nước, nhất là kinh tế tư nhân; mặt khác, không coi vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh là điều mặc nhiên mà phải gắn với việc “*sắp xếp lại, đổi mới công nghệ và tổ chức quản lý, kinh doanh có hiệu quả, liên kết và hỗ trợ các thành phần kinh tế khác, thực hiện vai trò chủ đạo và chức năng của một công cụ điều tiết vĩ mô của Nhà nước. Các xí nghiệp quốc doanh hoạt động theo nguyên tắc tự chủ kinh doanh, tự trang trải và tích lũy trong môi trường hợp tác, cạnh tranh; Nhà nước chỉ tài trợ có thời hạn cho một số cơ sở thật sự cần thiết*”.

¹ Từ Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII của Đảng CSVN (1-1994), kinh tế quốc doanh được đổi tên gọi là khu vực doanh nghiệp nhà nước, xuất phát từ nhận thức mới về chức năng của Nhà nước trong quản lý kinh tế, tuy có vai trò đại diện chủ sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân, nhưng không trực tiếp kinh doanh.

² Năm 1991, các xí nghiệp quốc doanh chiếm 53,5% giá trị sản xuất công nghiệp, hầu hết kim ngạch ngoại thương, hầu hết bán buôn và 33,5% tổng mức hàng hoá bán lẻ, hầu hết tín dụng và dịch vụ ngân hàng, 90,4% vận tải hàng hoá và 53,5% vận tải hành khách.

³ Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, được thông qua tại Đại hội VII năm 1991 nên ở đây gọi tắt là Cương lĩnh 1991.

⁴ Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế-xã hội 1991-2000, được thông qua tại Đại hội VII năm 1991 nên ở đây gọi tắt là Chiến lược 1991. Những đoạn in nghiêng ở đây là trích từ Cương lĩnh 1991 và Chiến lược 1991.

Chủ trương đó đã thúc đẩy việc đổi mới khu vực kinh tế quốc doanh, giảm mạnh số xí nghiệp⁵, tiến hành cổ phần hóa và đổi mới cơ chế, nâng cao tính tự chủ của xí nghiệp quốc doanh. Tuy nhiên, khu vực quốc doanh chưa thật sự đảm nhiệm được vai trò chủ đạo vì nhìn chung kém hiệu quả hơn các khu vực khác, vẫn còn dựa dẫm, ỷ lại vào các chính sách ưu đãi của Nhà nước dưới nhiều hình thức và còn bị ràng buộc bởi cơ chế “chủ quản” của cơ quan hành chính.

Từ thực tế đó, để định hướng, dẫn dắt, hỗ trợ, kiểm soát được các hoạt động trong nền kinh tế, Nhà nước phải sử dụng toàn bộ sức mạnh kinh tế của mình, không chỉ có các doanh nghiệp nhà nước, mà còn có các nguồn lực quan trọng khác, như ngân sách nhà nước, vốn Nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp khác (ngoài doanh nghiệp nhà nước), dự trữ nhà nước, tài nguyên quốc gia, đặc biệt là đất đai. Với nhận thức đó, Đại hội VIII (6-1996) xác định vai trò chủ đạo đối với nền kinh tế không chỉ đặt vào các doanh nghiệp nhà nước mà dựa vào toàn bộ kinh tế nhà nước bao gồm đầy đủ các nguồn lực nêu trên. Quan điểm này điều chỉnh sự đánh giá quá mức về vai trò chủ đạo của doanh nghiệp nhà nước, thúc đẩy mạnh hơn công cuộc cải cách các doanh nghiệp này. Tuy nhiên, cho đến nay, công cuộc cải cách này vẫn chưa đi kịp yêu cầu của cuộc sống, cả về mặt sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, đổi mới quản trị doanh nghiệp cũng như về cơ chế quản lý của Nhà nước đối với doanh nghiệp.⁶

Báo cáo của Ban chấp hành Trung ương Đảng CSVN khoá IX về các Văn kiện Đại hội X của Đảng CSVN có nêu: “Phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân”. Trong Bản trình bày của đoàn Chủ tịch về ý kiến thảo luận của các đại biểu đối với các văn kiện Đại hội X của Đảng CSVN có giải thích về vai trò chủ đạo của nền kinh tế nhà nước như sau: “... vai trò chủ đạo của nền kinh tế nhà nước không phải thể hiện ở số lượng doanh nghiệp nhiều hay ít, tỉ trọng đóng góp GDP cao hay thấp mà ở chỗ, đó là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển”. Trong Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng CSVN khóa IX ngày ngày 10 tháng 4 năm 2006 về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 – 2010 (gọi là Báo cáo phát triển Kinh tế-Xã hội), cụm từ “vai trò chủ đạo” xuất hiện 1 lần duy nhất trong “vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương”. Nghị quyết số 21-NQ/T.Ư Hội nghị lần thứ 6 BCHTW Đảng CSVN khóa X “về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” đã nhiều lần nhắc lại “vai trò chủ đạo” của kinh tế nhà nước.

Ở đây có sự chưa rõ ràng về khái niệm: khu vực kinh tế nhà nước nghĩa là gì? Nó có đồng nghĩa với khu vực của các doanh nghiệp nhà nước không? Có vẻ nó rộng hơn, như nêu ở trên nhưng cụ thể là gì thì chưa được nêu một cách tường minh. Cũng trong báo cáo phát triển kinh tế-xã hội có nói: “khu vực kinh tế nhà nước đang được tổ chức lại, đổi mới và chiếm 38,4% GDP, chi phối nhiều ngành kinh tế then chốt và tập trung hơn vào những lĩnh vực chủ yếu của nền kinh tế”. Nếu hiểu theo nghĩa này thì gần như khu vực kinh tế nhà nước đồng nhất với khu vực các doanh nghiệp nhà nước. Tuy còn có những

⁵ Trong công nghiệp từ 2798 doanh nghiệp năm 1990, đến năm 2000 còn 1786; trong thương nghiệp từ 1836 doanh nghiệp năm 1993, đến năm 2000 còn 1387

⁶ Trần Đức Nguyên, “Chiến lược 1991-2000, bước đột phá về quan điểm phát triển”, trong cuốn *Đổi mới ở Việt Nam - Nhớ lại và suy ngẫm*, NXB Tri Thức, 2008

điểm chưa rõ, nhưng người ta vẫn hiểu các doanh nghiệp nhà nước có “vai trò chủ đạo”. Báo điện tử ĐCSVN ngày 2-4-2008 khẳng định trong khó khăn của nền kinh tế hiện nay, thì “đây là lúc khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước”.

Tuy đã được giải thích, “vai trò chủ đạo của nền kinh tế nhà nước không phải thể hiện ở số lượng doanh nghiệp nhiều hay ít, tỉ trọng đóng góp GDP cao hay thấp” nhưng chắc chắn những chỉ số như vậy cũng quan trọng trong “vai trò chủ đạo” ấy. Chúng ta hãy xem các con số nói lên điều gì.

II. Vài sự thực

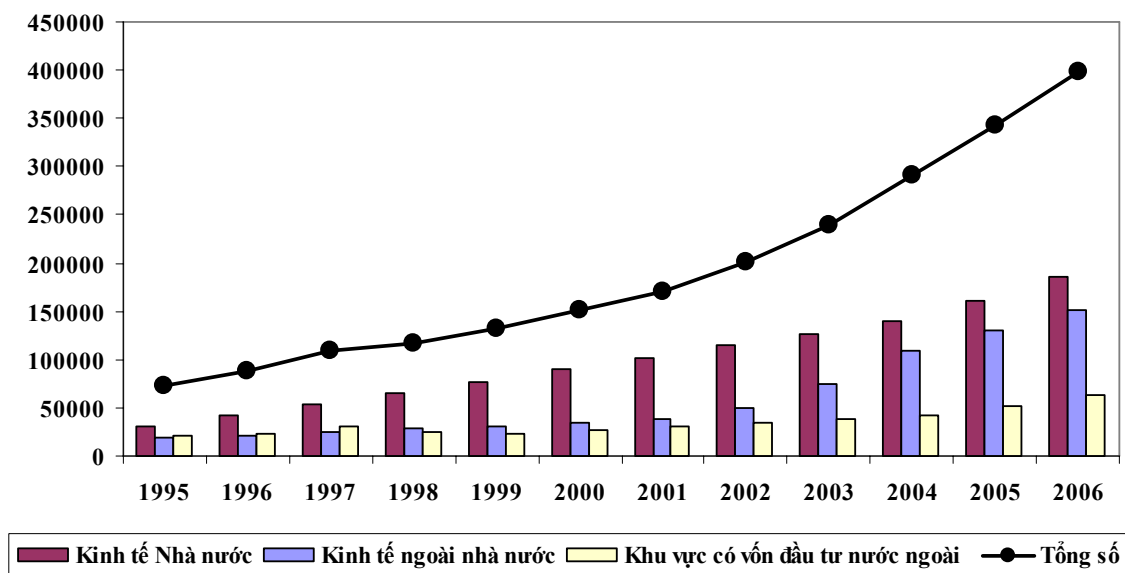
1. Vốn đầu tư, vốn kinh doanh và tài sản cố định

a) Vốn đầu tư

Theo Trung tâm thông tin và dự báo kinh tế-xã hội quốc gia, Bộ Kế hoạch đầu tư, báo cáo 4-2008, vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng số vốn đầu tư phát triển toàn xã hội. Từ năm 2000 đến năm 2003, tỷ trọng này luôn chiếm trên 50%, cụ thể, năm 2000, vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước chiếm 59,14%; năm 2001 chiếm 59,81%; năm 2002 chiếm 57,33% và năm 2003 chiếm 52,9%, và có giảm trong những năm tiếp theo (năm 2004: 48,06%; năm 2005: 47,11% và năm 2006: 46,4%) nhưng vẫn chiếm một phần lớn trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội. Số vốn đầu tư thực tế đã thực hiện diễn biến như sau:

Hình 1. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân theo thành phần kinh tế

Đơn vị: Tỷ đồng



Nguồn: Trung tâm Thông tin và dự báo, MPI.⁸

Tổng lượng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2007 theo giá thực tế ước tính đạt 461,9 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn khu vực Nhà nước 200 nghìn tỷ đồng, chiếm 43,3% tổng vốn; vốn khu vực ngoài Nhà nước 187,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 40,7% ; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 74,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 16% và tăng 17,1%.⁷

Có thể nói, số vốn đầu tư huy động hàng năm chiếm tỷ trọng cao trong GDP nhưng chủ yếu của khu vực kinh tế nhà nước.⁸

b) Vốn kinh doanh

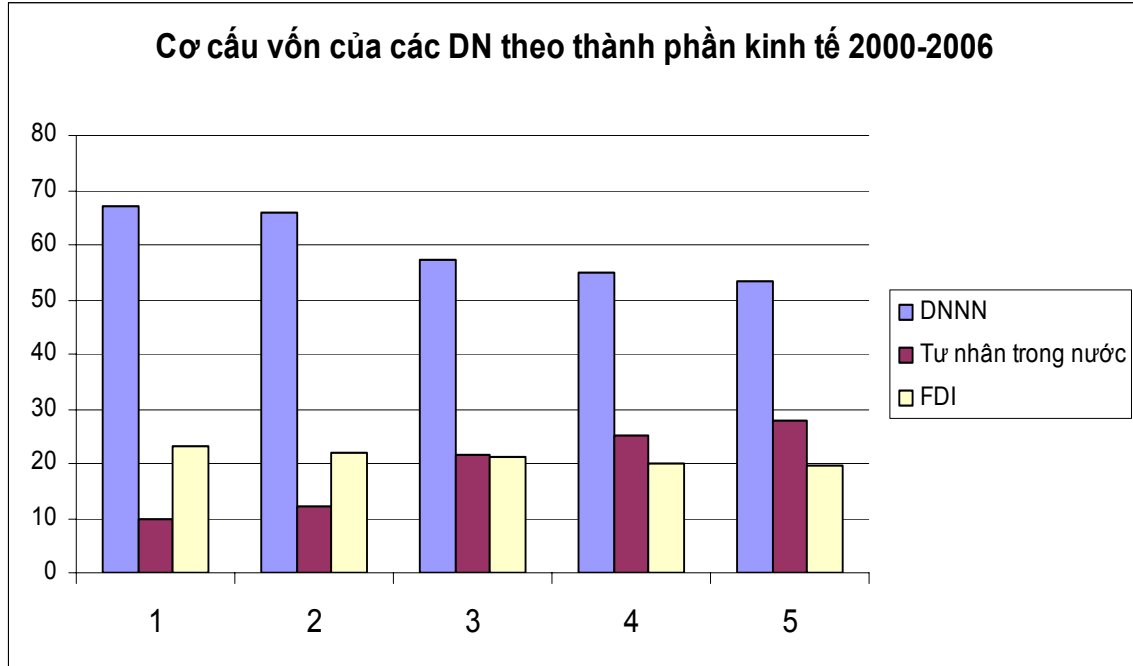
Theo một nghiên cứu mới đây của Viện Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), tổng số vốn kinh doanh (theo giá ghi sổ⁹) của doanh nghiệp ở Việt Nam đã tăng nhanh trong thời gian qua; và tổng số vốn năm 2006 là 3062,7 nghìn tỷ đồng, tăng gấp hơn 3 lần so với năm 2000. Về thành phần kinh tế, thì trong cùng thời gian, số vốn của doanh nghiệp nhà nước (DNNN) đã tăng gần 2,4 lần (từ khoảng 670 ngàn tỷ đồng lên 1601 ngàn tỷ đồng); số vốn của doanh nghiệp tư nhân trong nước tăng khoảng 8,7 lần, từ 98,4 ngàn tỷ lên 857 ngàn tỷ VNĐ. Số vốn của doanh nghiệp FDI tăng lên khoảng 2,6 lần, từ 229,8 lên 604,6 ngàn tỷ VNĐ. Như vậy, đến năm 2006, tuy số lượng DNNN giảm mạnh, số vốn của DNNN vẫn lớn gần gần 2 lần số vốn của doanh nghiệp tư nhân trong nước. Cơ cấu vốn của doanh nghiệp theo thành phần kinh tế cũng đã thay đổi đáng kể. Tỷ trọng vốn kinh doanh của DNNN đã giảm xuống từ khoảng 67% vào năm 2000 xuống còn khoảng 53% năm 2006; tỷ trọng của doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp FDI tăng lên tương ứng từ khoảng 10 và 23% vào năm 2000 lên 28 và 19,7% năm 2006. Như vậy, DNNN vẫn tiếp tục nắm giữ hơn ½ tổng số vốn của các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Hình 2

⁷ *Đánh giá so sánh tình hình phát triển kinh tế xã hội năm 2007 của Việt Nam và khu vực*, Trung tâm thông tin và dự báo kinh tế-xã hội quốc gia, Bộ Kế hoạch đầu tư, 4-2008.

⁸ *Một số cảnh báo về chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, Trung tâm thông tin và dự báo kinh tế-xã hội quốc gia, Bộ Kế hoạch đầu tư, 4-2008.

⁹ Các doanh nghiệp nhà nước được giao đất (nên giá trị không thể hiện hay không thể hiện đúng trên sổ sách), còn các doanh nghiệp tư nhân và FDI phải bỏ tiền ra lo mặt bằng (mua hay thuê), nếu sòng phẳng tính cả phần này nữa thì vốn của các doanh nghiệp nhà nước còn chiếm tỷ lệ cao hơn.



Nguồn: báo cáo CIEM

c) Tài sản cố định

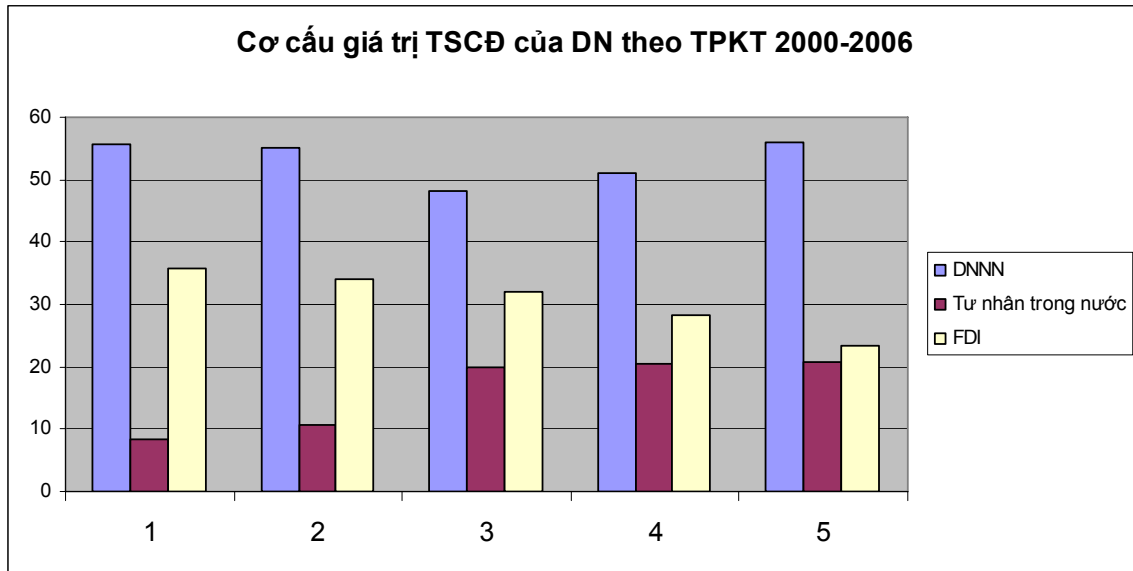
Về giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp, tổng giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp đã tăng lên 3,51 lần trong thời kỳ 2000-2006, trong đó DNNN tăng hơn 3,53 lần, doanh nghiệp tư nhân trong nước tăng hơn 8,8 lần và doanh nghiệp FDI tăng gần 2,3 lần. Tuy vậy, giá trị tăng thêm về tài sản cố định của DNNN trong thời kỳ nói trên vẫn chiếm hơn một nửa số giá trị tăng thêm về tài sản cố định của các doanh nghiệp và cao gấp hơn 2 lần so với doanh nghiệp tư nhân trong nước như có thể thấy ở bảng dưới đây:

Bảng 1 Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp (ngàn tỷ VNĐ)

| | 2000 | 2001 | 2004 | 2005 | 2006 |
|----------------------------|-------|-------|-------|-------|--------|
| Tổng số | 411.7 | 476.5 | 744.6 | 925.4 | 1448.7 |
| - DNNN | 229.9 | 261.1 | 360.0 | 486.6 | 811.7 |
| - Tư nhân trong nước | 33.9 | 51.1 | 147.2 | 196.2 | 299.6 |
| - FDI | 147.9 | 162.3 | 237.4 | 269.6 | 337.4 |
| Giá trị tăng thêm hàng năm | | | | | |
| Tổng số | | 64.8 | 268.1 | 180.8 | 523.3 |
| - DNNN | | 31.2 | 98.9 | 126.6 | 325.1 |
| - Tư nhân trong nước | | 17.2 | 96.1 | 49.0 | 103.4 |
| - FDI | | 14.4 | 75.1 | 32.2 | 67.8 |

Nguồn: Báo cáo CIEM

Hình 3



Nguồn: báo cáo CIEM

Về cơ cấu giá trị tài sản cố định, trong thời kỳ 2000-2006, tỷ trọng của DNNN giảm nhẹ sau đó lại tăng lên nhưng hầu như không thay đổi; trong khi đó, tỷ trọng của doanh nghiệp tư nhân trong nước đã tăng mạnh từ 8,3% năm 2000 lên 20,7% năm 2006; và tỷ trọng của doanh nghiệp FDI giảm tương ứng từ 35,9% xuống còn 23,3% trong cùng thời kỳ như có thể thấy trên Hình 3.

Với lượng vốn đầu tư, vốn kinh doanh và tài sản cố định rất lớn của khu vực kinh tế nhà nước như nêu trên, tiếp sau chúng ta sẽ xem xét nó đã đạt những thành tích và kết quả như thế nào.

2. Đóng góp cho GDP

Bảng sau cho thấy đóng góp của các thành phần kinh tế vào GDP.

Bảng 2: Tỷ lệ đóng góp vào GDP của các thành phần kinh tế (%)

| Năm: | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|--------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Khu vực kinh tế Nhà nước | 38,52 | 38,40 | 38,38 | 39,08 | 39,10 | 38,40 | 37,32 |
| Khu vực kinh tế tư nhân | 48,20 | 47,84 | 47,86 | 46,45 | 45,77 | 45,61 | 45,66 |
| Khu vực kinh tế FDI | 13,27 | 13,76 | 13,76 | 14,47 | 15,13 | 15,99 | 17,02 |

Nguồn: CSO

Có thể thấy đóng góp vào GDP của khu vực kinh tế nhà nước không tương xứng với nguồn lực (vốn đầu tư, vốn kinh doanh, tài sản cố định) mà nó sử dụng. Chúng sử dụng nhiều nguồn lực song tạo ra ít giá trị. Khu vực tư nhân nói chung (trong nước và FDI) tạo ra gần 2/3 GDP.

3. Công ăn việc làm

Thành tích tạo công ăn việc làm là một chỉ số quan trọng. Theo báo cáo đã nhắc tới của CIEM, tổng số lao động làm việc tại các doanh nghiệp năm 2006 là 6722,2 nghìn người, tăng 3184,7 nghìn người so với năm 2000. Trong đó, số lao động làm việc trong DNNN đã giảm mất 181,5 ngàn người; trong doanh nghiệp tư nhân tăng thêm 2329 ngàn người và trong các doanh nghiệp FDI tăng thêm 1037,7 ngàn người. Như vậy, DNNN trong 7 năm qua không tạo thêm công ăn việc làm mới cho người lao động; mà ngược lại, đã mất đi hơn 181 nghìn chỗ làm việc. Tình hình công ăn việc làm có thể thấy ở bảng 3.

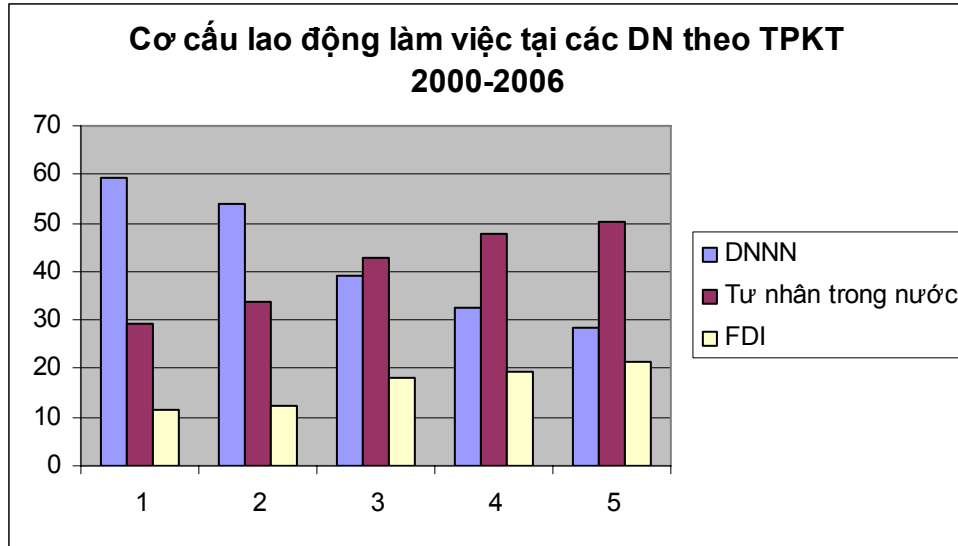
Như vậy, số lao động làm việc trong doanh nghiệp tư nhân trong nước đã tăng hơn 3 lần trong những năm 2000-2006, từ hơn 1 triệu lên hơn 3 triệu người. Tương tự, số lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI đã tăng hơn 3 lần, từ hơn 407 ngàn người năm 2000 đã tăng lên hơn 1,4 triệu người năm 2006. Số lao động làm việc trong các DNNN chỉ còn chiếm 28% tổng số lao động trong doanh nghiệp; giảm hơn một nửa (59,1%) so với năm 2000. Trong khi đó, tỷ trọng lao động của doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI đã tăng lên tương ứng từ 29,4 và 11,5% năm 2000 lên 50,1 và 21,5% vào năm 2006.

Bảng 3: Lao động của các doanh nghiệp

| | | 2000 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|--------------------------------|-----------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Tổng số lao động | Nghìn ng. | 3537.5 | 3933.3 | 5770.7 | 6237.4 | 6722.2 |
| Trong đó | | | | | | |
| - DNNN | Nt | 2088.5 | 2114.3 | 2250.4 | 2037.7 | 1907.0 |
| - Tư nhân trong nước | Nt | 1040.9 | 1329.7 | 2475.4 | 2979.1 | 3369.9 |
| - FDI | Nt | 407.6 | 489.3 | 1044.9 | 1220.6 | 1445.3 |
| CƠ CẤU | (%) | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| - DNNN | | 59.1 | 53.8 | 39 | 32.7 | 28.4 |
| - Tư nhân trong nước | | 29.4 | 33.8 | 42.9 | 47.8 | 50.1 |
| - FDI | | 11.5 | 12.4 | 18.1 | 19.5 | 21.5 |
| Số lao động tăng thêm hàng năm | Nghìn ng. | | 395.8 | 1837.4 | 466.7 | 484.8 |
| - DNNN | Nt | | 25.8 | 136.1 | -212.7 | -130.7 |
| - Tư nhân trong nước | Nt | | 288.8 | 1145.7 | 503.7 | 390.8 |
| - FDI | Nt | | 81.7 | 555.6 | 175.7 | 224.7 |

Nguồn: báo cáo của CIEM

Hình 4

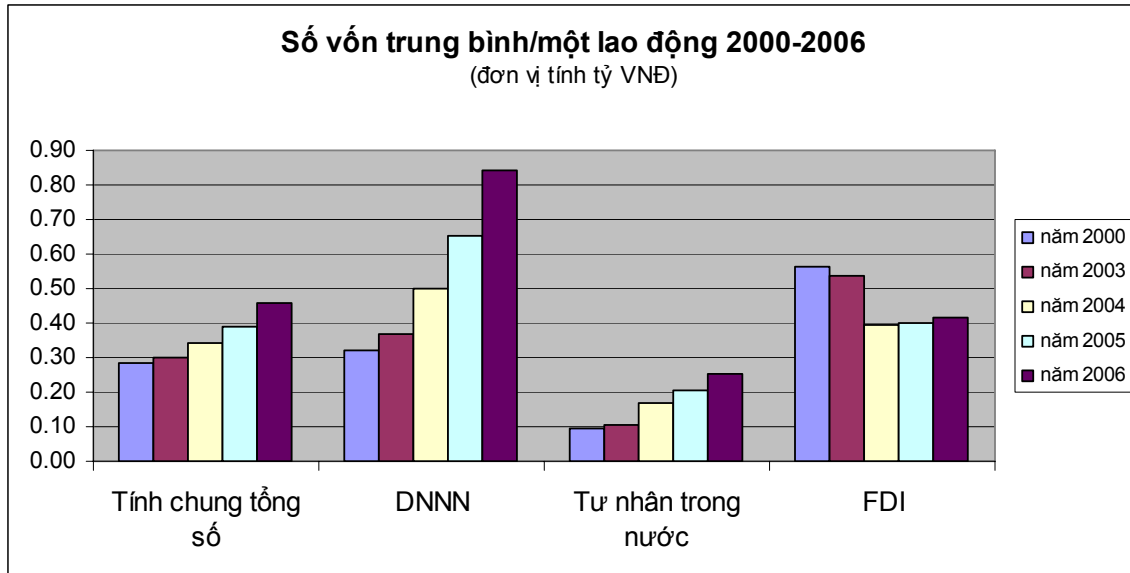


Nguồn: báo cáo CIEM

Về số vốn trung bình cho một chỗ làm việc (Hình 5), thì số vốn bình quân cần thiết đối với một chỗ làm việc tại doanh nghiệp liên tục tăng trong những năm qua. Năm 2006, mỗi chỗ làm việc tại doanh nghiệp cần một khoản đầu tư trung bình là 0,46 tỷ; trong đó tại DNNN là 0,84 tỷ, doanh nghiệp tư nhân là 0,25 tỷ và doanh nghiệp FDI là 0,42 tỷ. Như vậy, số vốn trung bình cần thiết tại DNNN cao gấp 2 lần so với doanh nghiệp FDI và cao hơn 3 lần so với doanh nghiệp tư nhân trong nước. Năm 2006, cứ trung bình 1,3 tỷ vốn đầu tư mới thì tạo được một chỗ làm việc mới; trong đó, khu vực tư nhân trong nước là 0,64 tỷ và doanh nghiệp FDI là 0,51 tỷ. Điều đáng nói thêm là số vốn mới đầu tư cần thiết để tạo ra một chỗ làm việc tại doanh nghiệp tư nhân trong nước vào năm 2003 mới là 0,15 tỷ, và tại doanh nghiệp FDI là 0,40 tỷ. Như đã nói trên, từ năm 2005 lao động làm việc tại các doanh nghiệp nhà nước đã giảm; và số vốn 472 nghìn tỷ tăng thêm của DNNN trong hai năm 2005-2006 đã không tạo thêm việc làm mới cho người lao động.¹⁰

Hình 5

¹⁰ Báo cáo của CIEM, 2008



Nguồn: báo cáo của CIEM

Có thể thấy thành tích về tạo công ăn việc làm của các doanh nghiệp nhà nước rất tồi và hoàn toàn không tương xứng với những nguồn lực to lớn mà nó sử dụng. Nếu so với tổng số lao động của cả nước, 43,35 triệu lao động, thì số lao động trong các DNNN chỉ chiếm dưới 4,4% trong năm 2006 (nếu tính số lao động của toàn bộ khu vực nhà nước thì tỷ lệ trên tổng số lao động là gần 9%). Tuyệt đại bộ phận người lao động (trên 95,6%) gồm nông dân, những người lao động tự do và những người lao động trong các doanh nghiệp tư nhân và FDI sử dụng khoảng ½ tổng đầu tư của xã hội còn chưa đến 4,4% lao động trong khu vực kinh tế nhà nước lại sử dụng gần ½ tổng đầu tư xã hội!

4. Công nghiệp

Bảng 4 cho chúng ta thấy thành tích của các thành phần kinh tế trong giá trị sản xuất công nghiệp.

Tỷ trọng giảm đi của kinh tế nhà nước trong công nghiệp là dấu hiệu lành mạnh, nhưng các con số giá trị sản xuất công nghiệp do kinh tế nhà nước tạo ra so với mức nguồn lực mà nó sử dụng là rất không tương xứng, thành tích của khu vực này rất kém.

Bảng 4: Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế (%)

| Năm: | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|--------------------------|------|------|------|------|------|------|
| Khu vực kinh tế Nhà nước | 34,2 | 31,4 | 31,4 | 29,3 | 27,4 | 25,1 |
| Khu vực kinh tế tư nhân | 24,5 | 27,0 | 27,0 | 27,6 | 28,9 | 31,2 |
| Khu vực kinh tế FDI | 41,3 | 41,6 | 41,6 | 43,1 | 43,7 | 43,7 |

Nguồn: CSO

5. Nông lâm ngư nghiệp

Chúng tôi không kiểm được số liệu thống kê phân theo thành phần kinh tế trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp. Song có lẽ có thể khẳng định rằng trong khu vực này vai trò của khu vực kinh tế nhà nước và FDI là không đáng kể.

6. Thương mại nội địa

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế năm 2007 ước đạt 726,1 nghìn tỷ đồng, tăng 23,3% so với năm 2006, trong đó kinh tế cá thể chiếm 56,2% và tăng 25,9%; kinh tế tư nhân chiếm 28,8% và tăng 30,3%; khu vực kinh tế Nhà nước chiếm 10,9%, giảm 1,3% so với năm 2006.¹¹ Diễn biến cơ cấu thương mại nội địa trong tám năm qua có thể thấy trong bảng 5.

Bảng 5: Cơ cấu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng phân theo thành phần kinh tế (%)

| Năm: | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 |
|--------------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Khu vực kinh tế Nhà nước | 17,8 | 16,7 | 16,2 | 15,7 | 15,0 | 12,9 | 12,4 | 10,9 |
| Khu vực kinh tế tư nhân | 80,6 | 81,7 | 79,9 | 80,2 | 81,2 | 83,3 | 83,6 | 85,0 |
| Khu vực kinh tế FDI | 1,6 | 1,6 | 3,9 | 4,1 | 3,8 | 3,8 | 4,0 | 4,1 |

Nguồn: CSO, Trung tâm thông tin và dự báo kinh tế-xã hội quốc gia, Bộ Kế hoạch đầu tư, 4-2008

Có thể nói vai trò của khu vực kinh tế nhà nước trong thương mại nội địa không lớn và theo xu hướng tái cơ cấu rất đáng khích lệ này vai trò của khu vực kinh tế nhà nước trong thương mại nội địa sẽ trở nên không đáng kể trong tương lai.

7. Xuất nhập khẩu

Không có số liệu thống kê chi tiết về xuất nhập khẩu phân theo khu vực kinh tế nhà nước, khu vực kinh tế tư nhân trong nước và khu vực tư nhân ngoài nước (FDI), chúng tôi chỉ có thể lấy những số liệu của Tổng cục thống kê về xuất nhập khẩu, phân ra khu vực kinh tế trong nước và khu vực kinh tế FDI, như có thể thấy ở bảng 6 dưới đây. Một điều hết sức đáng lưu ý là khu vực kinh tế trong nước liên tục nhập siêu với mức độ ngày càng tăng suốt 13 năm, từ 1995 đến nay (nửa đầu 2008), trong khi khu vực kinh tế FDI liên tục xuất siêu cũng với nhịp độ ngày càng tăng. Đây là một hiện tượng rất bất bình thường và hoàn toàn không phải “bình thường” như các nhà chức trách đã lý giải suốt cả chục năm nay rằng “chúng ta nhập siêu máy móc, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm xuất khẩu

¹¹ *Đánh giá so sánh tình hình phát triển kinh tế xã hội năm 2007 của Việt Nam và khu vực*, Trung tâm thông tin và dự báo kinh tế-xã hội quốc gia, Bộ Kế hoạch đầu tư, 4-2008.

trong tương lai” và họ mới chỉ chấp nhận coi sự mất cân đối này là nguy hiểm vài ba tháng nay. Có thể thấy cách lý giải ấy của các nhà chức trách liên quan là hoàn toàn vô căn cứ và mang tính nguy hiểm. Cái nằm đằng sau sự bất cân đối cán cân thương mại nghiêm trọng này, theo chúng tôi, là chính sách “thay thế hàng nhập khẩu” vẫn được duy trì từ lâu, và khu vực kinh tế nhà nước là khu vực đi đầu trong việc gây ra mất cân đối nghiêm trọng này.

Bảng 6: Xuất nhập khẩu phân theo thành phần kinh tế (triệu USD)

NK = Nhập khẩu; XÃ HỘI = Xuất khẩu; Tr.N = Khu vực kinh tế trong nước

| Năm | NK(Tr.N) | XK(Tr.N) | X-N(Tr.N) | NK(FDI) | XK(FDI) | X-N(FDI) |
|--------|----------|----------|-----------|---------|---------|----------|
| 1995 | 6687,3 | 3975,8 | -2711,5 | 1468,1 | 1473,1 | 5,0 |
| 1996 | 9100,9 | 5100,9 | -4000,0 | 2042,7 | 2155,0 | 112,3 |
| 1997 | 8396,1 | 5972,0 | -2424,1 | 3196,2 | 3213,0 | 16,8 |
| 1998 | 8831,6 | 6145,3 | -2686,3 | 2668,0 | 3215,0 | 547,0 |
| 1999 | 8359,9 | 6859,4 | -1500,5 | 3382,2 | 4682,0 | 1299,8 |
| 2000 | 11284,5 | 7672,4 | -3612,1 | 4352,0 | 6810,3 | 2458,3 |
| 2001 | 11233,0 | 8230,9 | -3002,1 | 4985,0 | 6798,3 | 1813,3 |
| 2002 | 13042,0 | 8834,3 | -4207,7 | 6703,6 | 7871,8 | 1168,2 |
| 2003 | 16440,8 | 9988,1 | -6452,7 | 8815,0 | 10161,2 | 1346,2 |
| 2004 | 20882,2 | 11997,3 | -8884,9 | 11086,6 | 14487,7 | 3401,1 |
| 2005 | 23121,0 | 13893,4 | -9227,6 | 13640,1 | 18553,7 | 4913,6 |
| 2006 | 28401,7 | 16812,3 | -11589,4 | 16489,4 | 23013,9 | 6524,5 |
| 2007 | 40900,0 | 20600,0 | -20300,0 | 21700,0 | 27900,0 | 6200,0 |
| 2008 * | 30571,0 | 12776,0 | -17795,0 | 13899,0 | 16919,0 | 3020,0 |

Nguồn: CSO;

* Sáu tháng đầu năm 2008

Rất tiếc chúng tôi không có số liệu để tách các số liệu xuất nhập khẩu của khu vực kinh tế trong nước thành của khu vực kinh tế nhà nước và của khu vực kinh tế tư nhân, nhưng chúng tôi phỏng đoán rằng khu vực tư nhân trong nước không phải là thủ phạm chính trong gây ra sự mất cân đối này và thủ phạm chính là khu vực kinh tế nhà nước. Để tạo cơ sở chứng cứ cho phỏng đoán này cần nghiên cứu chi tiết hơn. Nhưng có thể cảm nhận thấy cơ sở của phỏng đoán này khi xem xét cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam được nêu trong bảng 7.

Bảng 7: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu (XK) và nhập khẩu (NK) (%)

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|--------------------------------|------|------|------|------|------|------|------|
| XK: Hàng CN nặng và khoáng sản | 37,2 | 34,9 | 31,8 | 32,2 | 36,4 | 36,0 | 35,2 |
| XK: Hàng CN nhẹ và tiêu thụ CN | 33,9 | 35,7 | 40,6 | 42,7 | 41,0 | 41,0 | 40,7 |

| | | | | | | | |
|--------------------------------------|------|------|------|------|------|------|------|
| XK: Hàng nông sản | 17,7 | 16,1 | 14,3 | 13,3 | 12,8 | 13,8 | 15,7 |
| XK: Hàng Thủy sản | 10,1 | 12,1 | 12,1 | 10,8 | 9,1 | 8,4 | 8,4 |
| XK: Hàng lâm sản | 1,1 | 1,2 | 1,2 | 1,0 | 0,7 | 0,8 | - |
| NK: Máy móc, thiết bị, d. cụ, p.tùng | 30,6 | 30,5 | 29,8 | 31,6 | 28,8 | 25,3 | 24,0 |
| NK: Nguyên nhiên vật liệu | 63,2 | 61,6 | 62,3 | 60,6 | 64,5 | 66,6 | 69,3 |
| NK: hàng tiêu dùng | 6,2 | 7,9 | 7,9 | 7,8 | 6,7 | 8,1 | 6,7 |

Nguồn: CSO

Có thể thấy gì qua bảng cơ cấu xuất-nhập khẩu này? Rõ ràng hàng công nghiệp nhẹ chủ yếu do các doanh nghiệp tư nhân và FDI xuất khẩu, hàng tiêu thụ công nghiệp do khu vực tư nhân trong nước làm ra. Các mặt hàng nông sản, thủy sản và lâm sản chủ yếu do khu vực tư nhân trong nước xuất khẩu. Các khoản này chiếm khoảng 2/3 xuất khẩu. Nói cách khác phần xuất khẩu của khu vực tư nhân trong nước hẳn là đáng kể.

Về nhập khẩu: chủ yếu là tư liệu sản xuất (luôn hơn 92%) trong đó nhiên liệu chỉ do các doanh nghiệp nhà nước nhập khẩu, nguyên vật liệu và máy móc cả 3 khu vực đều nhập (song FDI luôn xuất siêu, nên không ảnh hưởng gì) và rất có thể khu vực tư nhân trong nước nếu không xuất siêu thì tỷ lệ nhập siêu cũng không thể lớn. Nói cách khác phỏng đoán của chúng tôi rằng khu vực kinh tế nhà nước là tác nhân gây nhập siêu chính có vẻ có cơ sở [dầu, than, một phần hàng CN nhẹ là do các doanh nghiệp nhà nước xuất; trừ các thứ này hầu như mọi thứ nhập khẩu của các tập đoàn đều phục vụ cho sản xuất các hàng hóa thay thế nhập khẩu; tỷ lệ nhập khẩu hàng tiêu dùng chỉ ở mức 6-8% minh chứng cho chính sách thay thế hàng nhập khẩu vẫn rất thịnh hành bất chấp ý định “không muốn thế” của nhà nước]. Sẽ là một nghiên cứu lý thú để có số liệu chứng minh hay bác bỏ phỏng đoán này, song chúng tôi nghĩ số liệu như vậy có nhiều khả năng sẽ củng cố phỏng đoán.

Nhận xét tóm tắt: Xem xét việc sử dụng nguồn lực và thành tích của khu vực kinh tế nhà nước chúng ta không thể không rút ra kết luận: khu vực kinh tế nhà nước sử dụng nhiều nguồn lực nhưng thành tích và kết quả là hết sức không cân xứng. Nó sử dụng quá nhiều nguồn lực, song thành tích lại kém, hoạt động không hiệu quả và là một trong những nguyên nhân chính gây ra những bất ổn và mất cân đối kinh tế vĩ mô hiện nay và còn gây nhiều khó khăn cho sự phát triển kinh tế-xã hội nếu không được cải tổ tốt.

III. Nguyên nhân và những hậu quả

Chính vì muốn khu vực kinh tế nhà nước nắm vai trò “chủ đạo” nên khu vực này đã được hưởng nhiều ưu ái. Chúng được độc quyền kinh doanh trong nhiều lĩnh vực, được sử dụng những nguồn lực to lớn của đất nước như tài nguyên, đất đai và vốn đầu tư, được ưu đãi tín dụng, v.v.

Các ngân hàng thương mại quốc doanh được ngân sách nhà nước và bảo hiểm xã hội gửi gần 100 ngàn tỷ đồng trong thời gian dài với lãi suất tiền gửi không kỳ hạn.

Các doanh nghiệp nhà nước được chính phủ vay hộ tiền để kinh doanh và đầu tư hay được nhà nước bảo lãnh cho các khoản vay của mình (thí dụ 750 triệu USD chính phủ đi vay và cho Vinashin vay lại, hay khoản bảo lãnh 2 tỷ USD gần đây cũng cho tập đoàn đó).

Khi khoản vay của chúng vượt quá hạn mức an toàn của một hay một số ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước thì có lệnh của Chính phủ cho phép (các) ngân hàng đó được “vượt rào”. Chúng ta có thể nêu ra vô vàn ví dụ về hiện tượng này

Khi chúng gặp khó khăn thì nhà nước “cứu trợ”, “khoanh nợ”, “bơm thêm vốn” v.v. Cách ứng xử như thế đã kéo dài hàng nhiều thập kỷ.

Chúng như những đứa “con cưng” luôn được nhà nước nuông chiều. Nói cách khác nhà nước làm mềm ràng buộc ngân sách của chúng. Ràng buộc ngân sách càng mềm doanh nghiệp hoạt động càng không hiệu quả. Càng cho chúng vai trò “chủ đạo”, càng được ưu ái thì chúng càng “hư”, hết như những đứa con được nuông chiều của các trợ phú. Nói cách khác nguyên nhân chính của sự yếu kém của khu vực kinh tế nhà nước chính là ở tư duy bất chúng phải nắm vai trò chủ đạo.

Chủ trương “thu hẹp tối đa diện Nhà nước độc quyền kinh doanh, xoá bỏ đặc quyền kinh doanh của doanh nghiệp” được ghi trong nghị quyết Đại hội X của Đảng CSVN không phải là mới và đã được nêu ra từ lâu. Có đặc quyền kinh doanh, phần lớn các doanh nghiệp nhà nước chẳng phải lo đến cạnh tranh trên thị trường nội địa, chúng không thể cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Chúng chủ yếu sản xuất hàng “thay thế nhập khẩu” và là nguyên nhân chính gây mất cân đối cán cân thương mại. Với vị thế độc quyền các doanh nghiệp nhà nước càng lấn át, chèn ép khu vực tư nhân và gây tác hại cho sự phát triển của cả nền kinh tế. Đó là điều đã được nhắc đến, đã được biết, và chủ trương thu hẹp, hạn chế đã có từ lâu. Nhưng vì sao chưa hay không thực hiện nổi? Thậm chí với việc thành lập ồ ạt các tập đoàn kinh tế, và các tập đoàn này lại cũng ồ ạt không kém để lập ra các công ty con, các doanh nghiệp sở hữu chéo, kể cả ở các lĩnh vực xa lĩnh vực hoạt động cốt lõi của mình, làm cho tình hình càng xấu đi. Tại sao? Có lẽ có thể tìm thấy câu trả lời trong lợi ích nhóm và tư duy về vai trò chủ đạo của các doanh nghiệp nhà nước.

Hoạt động của khu vực kinh tế nhà nước kém hiệu quả là điều ai cũng cảm nhận thấy, các số liệu thống kê trong nhiều năm được nêu ở các mục trên về nguồn lực mà khu vực này sử dụng và thành tích mà nó tạo ra là những chứng cứ thuyết phục cho khẳng định mang cảm tính đó. Khu vực kinh tế tư nhân (tư nhân trong nước và FDI) sử dụng ít nguồn lực hơn và phải hoạt động trong môi trường chưa bình đẳng, bị chèn ép nhưng vẫn tạo ra những kết quả và thành tích cao hơn nhiều. Việc sử dụng quá nhiều nguồn lực không tương xứng với kết quả làm ra của khu vực kinh tế nhà nước chèn ép khu vực kinh tế tư nhân. Nếu sự phân bổ nguồn lực quốc gia hợp lý hơn, có môi trường pháp lý bình đẳng hơn thì tăng trưởng kinh tế của Việt Nam còn có thể cao hơn và bền vững hơn.

Chính sự kém hiệu quả, sử dụng nguồn lực phung phí của khu vực kinh tế nhà nước là một trong những nguyên nhân chính của những bất ổn kinh tế vĩ mô đã kéo dài nhiều năm nay (thâm hụt ngân sách cao, thâm hụt cán cân thương mại lớn và kéo dài, lạm phát bùng nổ, v.v.), tạo nhiều cơ hội cho tham nhũng, tha hóa đạo đức.

Việc cắt giảm các khoản đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước phải là một trong những biện pháp chính để khôi phục ổn định kinh tế vĩ mô, chống lạm phát. Phải cắt thật, chứ không thể chỉ cắt trên giấy. Nếu không tiến hành quyết liệt chính sách thắt chặt tài

khóa, thì các chính sách khác, như thắt chặt chính sách tiền tệ, sẽ không mang lại hiệu quả và khó có thể nhanh chóng vượt qua được khủng hoảng. Vì vậy cải cách, tái cơ cấu lại khu vực kinh tế nhà nước là công việc hết sức cấp bách.

IV. Cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước

Tuy đã có những chủ trương cải cách khu vực kinh tế nhà nước, nhưng việc cải cách diễn ra hết sức chậm chạp. Nghị quyết Đại hội X của Đảng CSVN nêu chủ trương như sau:

“Khẩn trương hoàn thành một cách vững chắc kế hoạch sắp xếp, đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước theo hướng hình thành loại hình công ty nhà nước đa sở hữu, chủ yếu là các công ty cổ phần. Thúc đẩy việc hình thành một số tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước mạnh, hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó có một số ngành chính; có nhiều chủ sở hữu, trong đó sở hữu nhà nước giữ vai trò chi phối.

“Đẩy mạnh và mở rộng diện cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, kể cả các tổng công ty nhà nước, nhằm tạo ra động lực mạnh mẽ và cơ chế quản lý năng động, để vốn nhà nước được sử dụng có hiệu quả và ngày càng tăng lên, đồng thời, thu hút mạnh các nguồn lực trong, ngoài nước để phát triển. Thực hiện nguyên tắc thị trường trong việc cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước. ...

“Đặt các doanh nghiệp có vốn nhà nước vào môi trường hợp tác và cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp khác để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh. Thu hẹp tối đa diện Nhà nước độc quyền kinh doanh, xoá bỏ đặc quyền kinh doanh của doanh nghiệp. Có cơ chế giám sát và chính sách điều tiết đối với những doanh nghiệp chưa xoá bỏ được vị thế độc quyền kinh doanh. Chỉ thành lập mới doanh nghiệp nhà nước khi hội đủ các điều kiện và trong những lĩnh vực sản xuất, cung ứng những sản phẩm, dịch vụ thật cần thiết cho phát triển kinh tế - xã hội và chủ yếu dưới hình thức công ty cổ phần.

“Xác định rõ quyền tài sản, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong kinh doanh, cạnh tranh và chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp. Xây dựng cơ chế gắn trách nhiệm, quyền hạn và lợi ích của người quản lý doanh nghiệp với kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Thực hiện quy chế hội đồng quản trị tuyển chọn, ký hợp đồng thuê giám đốc điều hành doanh nghiệp.

“Lành mạnh hoá tình hình tài chính và lao động của doanh nghiệp nhà nước; kiên quyết xử lý những doanh nghiệp nhà nước kinh doanh thua lỗ bằng các phương thức thích hợp.”

Những chủ trương này tuy đã có cải thiện so với trước, nhưng vẫn mang nặng tư duy về khu vực kinh tế nhà nước đóng vai trò “chủ đạo”, còn nhiều mâu thuẫn và nhiều khi mang tính khẩu hiệu, khó khả thi. Việc ồ ạt thành lập các tập đoàn kinh tế sau Đại hội X của Đảng CSVN nhằm thực hiện chủ trương được nêu trên minh ở trên. Theo tôi các tập đoàn đã và sẽ còn gây những khó khăn trầm trọng cho nền kinh tế nếu không được cải tổ kịp thời.

Đã đến lúc phải nghiêm túc nhìn nhận lại vai trò “chủ đạo” của khu vực kinh tế nhà nước. Ý tưởng về có các doanh nghiệp quốc doanh, các tập đoàn mà nhà nước đầu tư và

bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, để làm công cụ cho Nhà nước “điều khiển”, để biến chúng thành “lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế” là một cám dỗ quyền lực hấp dẫn. Song đó không phải là lựa chọn khôn ngoan, mặt khác Nhà nước không phải lúc nào cũng điều khiển được chúng điều mà cả lý thuyết (vấn đề về người ủy thác, người chủ (nhà nước) và những người được ủy thác) lẫn thực tiễn đều cho thấy.

Nên tận dụng cơ hội khủng hoảng, tái cơ cấu và điều chỉnh hiện nay để xem xét lại tận gốc rễ vai trò của kinh tế nhà nước và đẩy nhanh việc cải tổ chúng. Theo tôi chúng không những không giữ được vai trò chủ đạo mà là một trong những nguyên nhân chính của vấn đề trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Thay đổi tư duy về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước là việc cần hơn bao giờ hết. Từ đó phân bổ lại nguồn lực quốc gia một cách hiệu quả hơn, thiết lập môi trường pháp lý bình đẳng cho hoạt động kinh doanh của mọi loại doanh nghiệp.